

Mẫu 04 - Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe hoặc khám và điều trị HIV/AIDS

**CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE
VÀ Y DƯỢC HÙNG VƯƠNG
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HÙNG VƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15092025/VBCB-HVĐH

Hưng Yên, Ngày 15 tháng 09 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe

Kính gửi: Sở y tế Hưng Yên

Tên cơ sở công bố: PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HÙNG VƯƠNG (THUỘC
CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE VÀ Y DƯỢC HÙNG VƯƠNG)

Số giấy phép hoạt động đã được cấp: 000494/TB-GPHĐ

Địa chỉ: Số nhà 195 Nguyễn Văn Năng, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0989 429 595

Email (nếu có):

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01
bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

(1) Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe theo Mẫu 04 Phụ lục
II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP

(2) Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục
chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

(3) Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức khỏe theo Mẫu
05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP



**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

**GIÁM ĐỐC
ĐẶNG ĐỨC TỔ**

UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ Y TẾ

Số: 000494/TB-GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y - Dược.

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Phòng khám đa khoa Hùng Vương
(thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương)

Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa

Địa chỉ hoạt động: Số nhà 195 Nguyễn Văn Năng, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên

Thời gian làm việc hàng ngày: 7h00-11h30; 13h30-18h00 (từ Thứ 2 đến Chủ nhật)

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn đã được

Giám đốc Sở Y tế phê duyệt.

Hung Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Thị Anh

Mẫu 05 - Danh sách nhân sự và thiết bị y tế để thực hiện khám sức khỏe/ khám và điều trị HIV/AIDS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỂ THỰC HIỆN
KHÁM SỨC KHỎE**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh : PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HÙNG VƯƠNG (THUỘC CÔNG TY TNHH SỨC KHOẺ VÀ Y DƯỢC HÙNG VƯƠNG)

2. Địa chỉ: Số nhà 195 Nguyễn Văn Năng, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên

3. Thời gian làm việc hằng ngày : 7h00-11h30; 13h30-18h00 (từ Thứ 2 đến Chủ nhật)

4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	ĐẶNG ĐỨC TỔ	000469/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	Bác sĩ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của phòng khám; Bác sĩ - phòng khám Nội
2	PHẠM VĂN ĐẠO	004655/HD- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Bác sĩ - phòng khám Nội
3	CHU THỊ THUY	0007468/TB- CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cử nhân điều dưỡng theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV	Điều dưỡng - phòng khám Nội
4	TRẦN VĂN CHÍNH	0004672/TB - CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	Bác sĩ - phòng khám Ngoại
5	NGUYỄN THANH TÙNG	004577/HD- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Bác sĩ - phòng khám Ngoại
6	NGUYỄN THỊ TRANG	009718/HD- CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của điều dưỡng theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV	Điều dưỡng - phòng khám Ngoại
7	PHẠM THỊ Y	0004408/TB- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	Bác sĩ - phòng khám Sản khoa, Phụ khoa
8	VŨ THỊ LAN ANH	0006367/HD- CCHN	Thực hiện theo thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV	Nữ hộ sinh - phòng khám sản khoa, Phụ khoa

			ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	
9	NGUYỄN THỊ NAM	004687/HD-CCHN	Khám bệnh chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD	Y sỹ sản - phòng khám sản khoa, Phụ khoa
10	NGUYỄN XUÂN LÂU	001432/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Bác sĩ - phòng khám Nhi
11	NGUYỄN THỊ HẰNG	009260/HD-CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của điều dưỡng theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV.	Điều dưỡng - phòng khám Nhi
12	ĐỖ HỮU HÙNG	009833/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Chẩn đoán hình ảnh	Bác sĩ - phòng Chẩn đoán hình ảnh, siêu âm Bác sĩ - phòng Nội soi tiêu hoá cơ bản
13	TRẦN THỊ NGÀ	009500/TB-CCHN	Thực hiện theo thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y.	Điều dưỡng - Phòng Siêu âm, chẩn đoán hình ảnh
14	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	009083/BG-CCHN	Quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y	Điều dưỡng - phòng nội soi tiêu hoá
15	PHẠM HỒNG DIỆP	003837/HNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	Bác sĩ - phòng khám Mắt
16	ĐẶNG XUÂN THỦY	0002569/LCH-CCHN	Tham gia sơ cứu ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh thông thường theo quy định tại thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y sỹ	Y sỹ - Phòng khám Mắt
		34/A005	Chứng chỉ đào tạo chụp chiếu phim	Y sỹ - phòng X-Quang
17	PHẠM VĂN TƯƠI	001230/HD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai mũi họng	Bác sĩ - phòng khám Tai mũi họng



18	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HUYỀN	008114/TB-CCHN	Thực hiện theo thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng	Điều dưỡng - phòng Tai Mũi Họng
19	NGUYỄN THỊ BẾN	009561/HD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt	Bác sĩ - phòng khám Răng hàm mặt
20	ĐOÀN THỊ THỜI	002889/HD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Y sĩ - phòng khám Răng hàm mặt
21	LÊ TẤT THẮNG	000259/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	Bác sĩ - phòng khám Da liễu
22	NGUYỄN THỊ CHÍN	001083/TB-GPHN	Điều dưỡng	Điều dưỡng - phòng Da Liễu
23	TRẦN THỊ THẢO	010235/ TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền	Bác sĩ - phòng khám Y học cổ truyền
24	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	001084/TB-GPHN	Điều dưỡng	Điều dưỡng - Phòng Y học cổ truyền
25	HÀ TRUNG TOÀN	0006225/HD-CCHN	Thực hiện kỹ thuật X-quang	KTV hình ảnh - Phụ trách phòng X- Quang
26	MAI THỊ LỰA	000771/TB-GPHN	Xét nghiệm y học	KTV xét nghiệm - Phụ trách Phòng xét nghiệm
27	TÔ HOÀNG DIỆU LINH	009074/TB-CCHN	KTV xét nghiệm	KTV xét nghiệm - Phòng xét nghiệm
28	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	000133/TB-GPHN	KTV xét nghiệm	KTV xét nghiệm - Phòng xét nghiệm
29	PHẠM THỊ VÂN	0005125/HD-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm	KTV xét nghiệm - Phòng xét nghiệm

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Hệ thống chụp X-Quang	EVA-HF525 Plus	Vikomed	Việt Nam
2	Máy siêu âm Doppler màu và phụ kiện	ViV40	Zoncare	Trung Quốc
3	Máy phân tích sinh hoá tự động	CS-T240	Dirui Industrial Co.,Ltd	Trung Quốc
4	Máy xét nghiệm huyết học	BC-20S	Mindray	Trung Quốc
5	Máy phân tích nước tiểu	BC400	Contec Medical Systems Co.,Ltd	Trung Quốc
6	Máy phân tích điện giải đồ	XI-921C	Caretium	Trung Quốc
7	Máy điện tim	EM-601B		Trung Quốc
8	Máy phân tích đông máu quang học	OCG-102	Guangzhou wondfo Biotech	Trung Quốc

9	Máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang	Finecare III Plus FS-205	Wondfo	Trung Quốc
10	Máy xét nghiệm miễn dịch chấm lượng tử	AFS-1000	Chongqing iSIA BIO-Technology Co., LTD	Trung Quốc
11	Máy đo độ loãng xương	Sonost 3000	OSTEOSYS	Hàn Quốc
12	Dao mổ điện	ZEUS-200S	Zerone	Hàn Quốc
13	Máy nội soi cổ tử cung	YKD-3003	Xuzhou AKX ELECTRONIC SCIENCE AND TECHNOLOGY CO., LTD	Trung Quốc
14	Máy điện não	KT 88	Contec	Trung Quốc
15	Máy theo dõi bệnh nhân	M8	Xuzhou AKX ELECTRONIC SCIENCE TECHNOLOGY	Trung Quốc
16	Máy nội soi tai mũi họng	HD710	Xuzhou	Trung Quốc
17	Bàn sản phụ khoa đa năng	SXS2002-A	Jiangsu Suxin Medical Equipment Co.,ltd	Trung Quốc
18	Máy điện châm KWD-8081	KWD-8081	Wujin Greatwall Medical Device Co.,Ltd	Trung Quốc
19	Đèn gù hồng ngoại			Việt Nam
20	Sinh hiển vi khám mắt	S360F	Shanghai mediwo	Trung Quốc
21	Ghế nha khoa	Hj-668b		Trung Quốc
22	Máy xét nghiệm HP qua hơi thở	HUBT-20P	Shenzhe	Trung Quốc
23	Máy nội soi dạ dày	Olympus singaporeptr.LTD		Nhật bản
24	Máy nội soi đại tràng	Olympus singaporeptr.LTD		Nhật bản
25	Ghế khám Tai mũi họng	Medtrix		Việt Nam
26	Huyết áp, ống nghe	ALKA2		

Hưng Yên, ngày 15 tháng 09 năm 2025

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH**



**GIÁM ĐỐC
ĐẶNG ĐỨC TỔ**

Số: 132 /QĐ-SYT

Thái Bình, ngày 21 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa Hùng Vương
(Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và Y dược Hùng Vương).

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI BÌNH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định 109/2016/NĐ-CP, ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Bình về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ hồ sơ số 000.00.17-H54-220010-0012; Biên bản thẩm định ngày 09/11/2023 của Sở Y tế Thái Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa Hùng Vương (Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và Y dược Hùng Vương), do bác sỹ Vũ Trung Đức, chứng chỉ hành nghề số 0001317/0001-CCHN do Sở Y tế Quảng Ninh cấp ngày 09/12/2013, là người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật được hoạt động khám, chữa bệnh, tại địa điểm: Số nhà 195, đường Nguyễn Văn Năng, tổ dân phố số 5, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật: Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa với 491 danh mục kỹ thuật (có danh mục đính kèm), người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh có danh sách kèm theo.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn Sở Y tế, phòng Y tế huyện Đông Hưng và các Ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 116/QĐ-SYT ngày 14/02/2023 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục QLKCB-Bộ Y tế;
- Đ/c Giám đốc, PGD Sở Y tế;
- UBND huyện Đông Hưng;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Trung Kiên

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NGƯỜI HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành theo Quyết định 132/QĐ-SYT, ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế)

1. Tên cơ sở khám chữa bệnh: Phòng khám đa khoa Hùng Vương (Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và Y dược Hùng Vương)..

2. Địa chỉ: Số nhà 195, đường Nguyễn Văn Năng, tổ dân phố số 5, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

3. Thời gian đăng ký hoạt động khám bệnh, chữa bệnh:

Từ 07h00- 11h30; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật.

4. Danh sách người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

4.1. Danh sách Bác sỹ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật (Trưởng Phòng Khám)

STT	Họ và tên	Số CCHN	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc	Tên phòng khám	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1	Vũ Trung Đức	0001317/QN- -CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại; Nội soi tiêu hóa cơ bản	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HÙNG VƯƠNG	Bác sỹ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

4.2. Danh sách người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số CCHN	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn
I	PHÒNG KHÁM NỘI				
1.	Nguyễn Thị Minh Hoa	002534/HD- CHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội
2.	Chu Thị Thủy	0007468/TB- -CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng

				nhật	
II	PHÒNG KHÁM NGOẠI				
3.	Vũ Trung Đức	0001317/Q NI-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại
4	Nguyễn Thị Trang	009718/HD- CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
III	PHÒNG KHÁM NỘI SOI TIÊU HÓA				
3	Vũ Trung Đức	0001317/Q NI-CCHN 310.22/CC- YDHP	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tiêu hóa	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại
5	Nguyễn Thị Phương Huyền	008114/TB CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
IV	PHÒNG KHÁM SẢN -PHỤ KHOA				
6	Phạm Thị Y	0004408/ TB CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản
7	Vũ Thị Lan Anh	0006367/H D-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng, Hộ sinh	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng

V PHÒNG SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
8	Đỗ Hữu Hưng	009833/ TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh
9	Trần Thị Nga	009500/TB CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
VI PHÒNG XQUANG CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
8	Đỗ Hữu Hưng	009833/ TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh
10	Hà Trung Toàn	0006225/HD -CCHN	KTV phòng khám Chẩn đoán hình ảnh	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	KTV
VII PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT					
11	Vũ Thị Thúy Hà	007931/ TB CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Từ 17h 30 - 20h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt
12	Nguyễn Hồng Dương	0008380/HD- CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
VIII PHÒNG KHÁM DA LIỄU					
13	Đào Đình Cường	003130/ HN-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Da Liệu	Từ 17h 30 - 20h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da Liễu
14	Nguyễn Thị Thu Thảo	008170/TB- CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ	Điều dưỡng

			của điều dưỡng	thứ 2 đến chủ nhật	
IX	PHÒNG KHÁM NỘI- NHI				
15	Nguyễn Thị Hồng Lê	003202/HD-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi	7h00-11h30 ; 13h30- 17h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi
16	Phạm Công Tường	008595/TB-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi	7h00-11h30 ; 13h30- 17h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi
17	Nguyễn Thị Hằng	009260/HD-CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của điều dưỡng	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
X	PHÒNG KHÁM XÉT NGHIỆM				
18	Lê Thị Giang	0007031/H-D-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm
19	Đỗ Thị Huyền	006366/TB-CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của điều dưỡng	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
XI	PHÒNG KHÁM TAI MŨI HỌNG				
20	Phạm Văn Tươi	001230/HD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	Từ 17h 30 - 20h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng, nội soi tai mũi họng
21	Đinh Hà Chi	008818/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa

				chủ nhật	Tai Mũi Họng, nội soi tai mũi họng
22	Nguyễn Thi Diễm	0005451/TB-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng
XII PHÒNG KHÁM MẮT					
23	Vũ Thị Hải Vân	0006743/HD-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt	Từ 17h 30 - 20h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt.
24	Nguyễn Thị Thu Thảo	008170/ TB CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn của Điều dưỡng	7h00-11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng

4.3. Danh sách người làm việc:

STT	Họ và tên	Văn bằng	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn
1	Lương Văn Chiến	Cử nhân Kỹ thuật Hình ảnh y học	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Giúp việc
2	Nguyễn Thị Minh Hằng	Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật chủ nhật	Học việc
3	Nguyễn Thị Thu Thảo	Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	
4	Nguyễn Thị Chín	Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Học việc

5	Phạm Thị Nga	Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Học việc
6	Nguyễn Thị Hương	Điều dưỡng	7h00- 11h30 ; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Học việc

SỞ Y TẾ

STT	TT	STT
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9
10	10	10
11	11	11
12	12	12
13	13	13
14	14	14
15	15	15
16	16	16
17	17	17
18	18	18
19	19	19
20	20	20
21	21	21
22	22	22
23	23	23

DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT LẦN ĐẦU
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HÙNG VƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Sở Y tế)

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Phòng khám đa khoa Hùng Vương (Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và Y dược Hùng Vương).
2. Địa chỉ: Số nhà 195, đường Nguyễn Văn Năng, tổ dân phố số 5, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
3. Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.
4. Danh mục kỹ thuật: phê duyệt 491 kỹ thuật theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế.

TT	STT (TT43)	DANH MỤC KỸ THUẬT
		PHẦN I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1	28.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
2	39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
3	52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
4	53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
5	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
6	57.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
7	58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
8	59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
9	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
10	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
11	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
12	77.	Thay ống nội khí quản
13	78.	Rút ống nội khí quản
14	79.	Rút canuyn khí quản
15	80.	Thay canuyn mở khí quản
16	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
17	89.	Đặt canuyn mở khí quản O ₂ nồng
18	93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
19	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
20	157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
21	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
		C. THẬN - LỌC MÁU
22	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
23	164.	Thông bàng quang

24	165.	Rửa bàng quang lấy máu cục
		D. TIÊU HOÁ
25	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
26	216.	Đặt ống thông dạ dày
27	218.	Rửa dạ dày cấp cứu
28	221.	Thụt tháo
29	222.	Thụt giữ
30	223.	Đặt ống thông hậu môn
31	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
32	241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
		E. TOÀN THÂN
33	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
34	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
35	253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
36	259.	Rửa mắt tẩy độc
37	260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
38	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
39	274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
40	275.	Băng bó vết thương
41	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
42	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
43	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
		PHẦN II. NỘI KHOA
		A. HÔ HẤP
44	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
45	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
46	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
47	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
48	9.	Chọc dò dịch màng phổi
49	10.	Chọc tháo dịch màng phổi
50	11.	Chọc hút khí màng phổi
51	24.	Đo chức năng hô hấp
52	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
53	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
54	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
55	67.	Thay canuyn mở khí quản
56	68.	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH

57	85.	Điện tim thường
58	112.	Siêu âm Doppler mạch máu
59	113.	Siêu âm Doppler tim
		C. THẬN KINH
60	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
61	145.	Ghi điện não thường quy
62	150.	Hút đờm hầu họng
63	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
64	163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
65	164.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
		D. THẬN TIẾT NIỆU
66	188.	Đặt sonde bàng quang
67	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
68	232.	Rửa bàng quang lấy máu cục
69	233.	Rửa bàng quang
		Đ. TIÊU HÓA
70	242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
71	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
72	244.	Đặt ống thông dạ dày
73	247.	Đặt ống thông hậu môn
74	253.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
75	272.	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
76	273.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
77	305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
78	306.	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
79	308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
80	313.	Rửa dạ dày cấp cứu
81	314.	Siêu âm ổ bụng
82	336.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
83	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
84	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
85	339.	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
86	349.	Hút dịch khớp gối
87	361.	Hút nang bao hoạt dịch
88	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
		PHẦN III. NHỊ KHOA
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

		A. TUẦN HOÀN
89	51.	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
90	77.	Đặt ống nội khí quản
91	78.	Mở khí quản
92	79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
93	84.	Chọc thăm dò màng phổi
94	89.	Khí dung thuốc cấp cứu
95	104.	Mở màng giáp nhân cấp cứu
96	105.	Thổi ngạt
97	106.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
98	107.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
99	108.	Thở oxy gọng kính
100	109.	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
101	110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
102	111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
103	112.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
104	113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỌC MÁU
105	131.	Rửa bàng quang lấy máu cục
106	132.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
107	133.	Thông tiểu
108	134.	Hồi sức chống sốc
		D. TIÊU HÓA
109	164.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
110	165.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
111	167.	Đặt ống thông dạ dày
112	168.	Rửa dạ dày cấp cứu
113	172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
114	178.	Đặt sonde hậu môn
115	179.	Thụt tháo phân
116	180.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
117	181.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		E. TOÀN THÂN
118	200.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
119	201.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
120	202.	Băng bó vết thương
121	203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)

122	204.	Vận chuyển người bệnh an toàn
123	210.	Tiêm truyền thuốc
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
124	1001.	Nội soi tai
125	1002.	Nội soi mũi
126	1003.	Nội soi họng
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
127	2382.	Test lây da (Prick test) với các loại thuốc
128	2383.	Test nội bì
129	2384.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
		G. TRUYỀN NHIỄM
130	2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
131	2387.	Tiêm trong da
132	2388.	Tiêm dưới da
133	2389.	Tiêm bắp thịt
134	2390.	Tiêm tĩnh mạch
135	2391.	Truyền tĩnh mạch
		PHẦN V. DA LIỄU
136	3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
137	44.	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
138	45.	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
139	46.	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
140	47.	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
141	48.	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
142	49.	Điều trị sần cục bằng đốt điện
143	50.	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
144	51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
		PHẦN VII. NỘI TIẾT
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
145	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
146	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
147	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
148	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
149	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		9. Các kỹ thuật khác
150	242.	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp

151	244.	Chọc hút tế bào tuyến giáp
		PHẦN III. NHI KHOA
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		E. TOÀN THÂN
152	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
153	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
154	202	Băng bó vết thương
155	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
		XIX. NGOẠI KHOA
		B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC
		4. Ngực - phổi
156	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
157	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
158	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
159	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
160	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		10. Nắn - Bó bột
161	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
162	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm
163	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
164	3877	Nẹp bột các loại, không nắn
		11. Các kỹ thuật khác
165	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
166	3910	Chích hạch viêm mũi
167	3911	Thay băng, cắt chỉ
		PHẦN X. NGOẠI KHOA
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		3. Bàng quang
168	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
169	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		17. Nắn- Bó bột
170	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
171	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
172	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
173	993	Nắn, bó bột gãy xương hàm

174	994	Nắn, bó bột cột sống
175	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
176	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
177	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
178	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
179	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
180	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
181	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
182	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng
183	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
184	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
185	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
186	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
187	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
188	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
189	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
190	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
191	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
192	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
193	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
194	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
195	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
196	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
197	1032	Nẹp bột các loại, không nắn
		XIII. PHỤ SẢN
		A. SẢN KHOA
188	54.	Chích áp xe tăng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
189	148.	Lấy dị vật âm đạo
190	150.	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
191	151.	Chích áp xe tuyến Bartholin
192	159.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
		PHẦN XIV. MẮT
193	161.	Tập nhược thị
194	162.	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
195	164.	Cắt bỏ túi lệ
196	165.	Phẫu thuật mộng đơn thuần
197	166.	Lấy dị vật giác mạc sâu

198	167.	Cắt bỏ chấp có bọc
199	168.	Khâu cò mi, tháo cò
200	169.	Chích dẫn lưu túi lệ
201	171.	Khâu da mi đơn giản
202	172.	Khâu phục hồi bờ mi
203	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
204	175.	Khâu phủ kết mạc
205	176.	Khâu giác mạc
206	177.	Khâu củng mạc
207	192.	Cắt chỉ khâu giác mạc
208	197.	Bơm thông lệ đạo
209	200.	Lấy dị vật kết mạc
210	201.	Khâu kết mạc
211	202.	Lấy calci kết mạc
212	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
213	204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
214	205.	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
215	206.	Bơm rửa lệ đạo
216	207.	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
217	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
218	211.	Rửa củng đồ
219	212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
220	213.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
221	214.	Bóc giả mạc
222	215.	Rạch áp xe mi
223	218.	Soi đáy mắt trực tiếp
224	221.	Soi góc tiền phòng
225	223.	Khám lâm sàng mắt
		PHẦN XV. TAI MŨI HỌNG
		A. TAI - TAI THẦN KINH
226	54.	Lấy dị vật tai (gây tê)
227	56.	Chọc hút dịch vành tai
228	57.	Chích nhọt ống tai ngoài
229	58.	Làm thuốc tai
230	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
231	140.	Nhét bắc mũi sau
232	141.	Nhét bắc mũi trước

		C. HỌNG-THANH QUẢN
233	212.	Lấy dị vật họng miệng
234	221.	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
235	222.	Khí dung mũi họng
		PHẦN XVI. RĂNG HÀM MẶT
236	38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
237	41.	Điều trị viêm quanh răng
238	43.	Lấy cao răng
239	57.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi
240	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
241	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
242	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
243	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
244	82.	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc
245	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
246	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
247	104.	Chụp nhựa
248	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
249	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
250	135.	Máng hở mặt nhai
251	138.	Tháo chụp răng giả
252	139.	Sửa hàm giả gãy
253	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
254	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
255	142.	Đệm hàm nhựa thường
256	196.	Mài chỉnh khớp cắn
257	203.	Nhổ răng vĩnh viễn
258	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
259	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
260	206.	Nhổ răng thừa
261	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
262	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
263	222.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
264	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
265	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
266	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
267	226.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
268	227.	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement

269	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
270	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
271	230.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
272	231.	Lấy tuỷ buồng răng sữa
273	232.	Điều trị tuỷ răng sữa
274	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
275	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
276	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
277	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
278	238.	Nhổ răng sữa
279	239.	Nhổ chân răng sữa
280	240.	Chích Apxe lợi trẻ em
281	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
282	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
283	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
284	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
285	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
286	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
287	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
288	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
289	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm
290	338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
291	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
		PHẦN XVIII. ĐIỆN QUANG
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
292	1.	Siêu âm tuyến giáp
293	2.	Siêu âm các tuyến nước bọt
294	3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
		3. Siêu âm ổ bụng
295	15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
296	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
297	18.	Siêu âm tử cung phần phụ
298	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
		4. Siêu âm sản phụ khoa
299	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
300	31.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo

301	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
302	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
303	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
304	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
305	68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
306	69.	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
307	70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
308	71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
309	72.	Chụp Xquang Blondeau
310	73.	Chụp Xquang Hirtz
311	74.	Chụp Xquang hàm chéch một bên
312	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
313	76.	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
314	77.	Chụp Xquang Chausse III
315	78.	Chụp Xquang Schuller
316	79.	Chụp Xquang Stenvers
317	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
318	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
319	82.	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
320	84.	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
321	85.	Chụp Xquang mỏm trâm
322	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
323	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
324	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
325	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
326	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
327	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
328	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
329	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
330	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
331	95.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
332	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
333	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
334	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng
335	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch

336	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng
337	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
338	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
339	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
340	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
341	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
342	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
343	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
344	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
345	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
346	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
347	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
348	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
349	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
350	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
351	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
352	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
353	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
354	118.	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
355	119.	Chụp Xquang ngực thẳng
356	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
357	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
358	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
359	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
360	124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
		PHẦN XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
361	7.	Nội soi cầm máu mũi
362	8.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
		PHẦN XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		A. TIM, MẠCH
363	4.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
364	13.	Nghiệm pháp dây thắt
365	14.	Điện tim thường
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
366	40.	Ghi điện não đồ thông thường
		Đ. TAI MŨI HỌNG
367	69.	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc

		E. MẮT
368	76.	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
369	77.	Test thử cảm giác giác mạc
370	78.	Test phát hiện khô mắt
371	79.	Nghiệm pháp phát hiện glacom
372	80.	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
373	83.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
374	84.	Đo khúc xạ máy
375	86.	Thử kính
376	87.	Đo độ lác
377	89.	Đo độ sâu tiền phòng
378	90.	Đo đường kính giác mạc
379	92.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
380	93.	Đo thị lực
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP
381	101.	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
382	105.	Nghiệm pháp Atropin
383	118.	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin
384	122.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
		PHẦN XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
385	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
386	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
387	22	Nghiệm pháp dây thắt
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
388	102.	Sức bền thâm thấu hồng cầu.
		C. TẾ BÀO HỌC
389	118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
390	119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
391	120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
392	134.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
393	138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
394	140.	Tìm giun chỉ trong máu
395	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
396	149.	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
397	151.	Cận Addis
398	152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ



		công
399	153.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
400	160.	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
401	161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
402	162.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
403	163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
404	280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
		PHẦN XXIII. HÓA SINH
		A. MÁU
405	3	Định lượng Acid Uric
406	7	Định lượng Albumin
407	10	Đo hoạt độ Amylase
408	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
409	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
410	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
411	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
412	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
413	29	Định lượng Calci toàn phần
414	30	Định lượng Calci ion hoá
415	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
416	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
417	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
418	51	Định lượng Creatinin
419	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
420	75	Định lượng Glucose
421	76	Định lượng Globulin
422	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
423	83	Định lượng HbA1c
424	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
425	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
426	128	Định lượng Phospho
427	133.	Định lượng Protein toàn phần
428	143.	Định lượng Sắt
429	158.	Định lượng Triglycerid
430	166.	Định lượng Urê

		B. NƯỚC TIỂU
431	172.	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
432	173.	Định tính Amphetamin (test nhanh)
433	174.	Định lượng Amphetamine
434	175.	Đo hoạt độ Amylase
435	176.	Định lượng Axit Uric
436	179.	Định tính beta hCG (test nhanh)
437	180.	Định lượng Canxi
438	181.	Định lượng Catecholamin
439	187.	Định lượng Glucose
440	194.	Định tính Morphin (test nhanh)
441	196.	Định tính Heroin (test nhanh)
442	201.	Định lượng Protein
443	202.	Định tính Protein Bence -jones
444	205.	Định lượng Ure
445	206.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
446	214.	Định lượng Bilirubin toàn phần
447	215.	Định lượng Cholesterol toàn phần
448	216.	Định lượng Creatinin
449	217.	Định lượng Glucose
450	219.	Định lượng Protein
451	220.	Phản ứng Rivalta
452	221.	Định lượng Triglycerid
453	222.	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
454	223.	Định lượng Ure
		XXIV. VI SINH
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
455	1	Vi khuẩn nhuộm soi
456	2	Vi khuẩn test nhanh
		3. Vibrio cholerae
457	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
458	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
		5. Neisseria meningitidis
459	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
		6. Các vi khuẩn khác
460	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh

461	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
		B. VIRUS
		1. Virus chung
462	108	Virus test nhanh
		2. Hepatitis virus
463	117	HBsAg test nhanh
464	130	HBeAg test nhanh
465	144	HCV Ab test nhanh
		4. Dengue virus
466	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
467	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
468	185	Dengue virus IgA test nhanh
		6. Enterovirus
469	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
		7. Các virus khác
470	243	Influenza virus A, B test nhanh
471	249	Rotavirus test nhanh
472	254	Rubella virus Ab test nhanh
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
473	263.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
474	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
475	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
476	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
477	267	Trứng giun, sán soi tươi
478	268	Trứng giun soi tập trung
479	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
480	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
		3. Ký sinh trùng ngoài da
481	305	<i>Demodex</i> soi tươi
482	306	<i>Demodex</i> nhuộm soi
483	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
484	308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
485	309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
486	310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
487	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
488	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi

		D. VI NẤM
489	319	Vi nấm soi tươi
490	320	Vi nấm test nhanh
491	321	Vi nấm nhuộm soi
Tổng số: 491 kỹ thuật		

Số: 1046/QĐ-SYT

Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Giấy phép hoạt động do thay đổi phạm vi chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND, ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Thái Bình về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH13;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Hồ sơ số 000.00.17.H54-241029-0015; Kết quả thẩm định tại Biên bản số 143/BBTĐ-SYT ngày 29/12/2024 của Sở Y tế Thái Bình và Báo cáo khắc phục ngày 02/12/2024 của Phòng khám;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi Y học cổ truyền đối với Phòng khám đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương.

- Danh sách người hành nghề: 01 bác sỹ, 01 điều dưỡng.

- Danh mục kỹ thuật: 124 kỹ thuật.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Phòng khám đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương có trách nhiệm đảm bảo đầy đủ các điều kiện để tổ chức thực hiện khám bệnh, chữa bệnh phạm vi Y học cổ truyền theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn Sở Y tế, Phòng Y tế Thành phố, Trưởng Phòng khám đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Giám đốc, PGĐ Sở Y tế;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh TB;
- BHHH tỉnh Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

Số: 30..... Quyển Số: 01.....

02-01-2025



Hà Trung Kiên



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Ngân

**Danh mục kỹ thuật phê duyệt phạm vi Y học cổ truyền thực hiện tại Phòng khám
đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương
(Ban hành theo Quyết định 1046 /QĐ-SYT, ngày 05/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)**

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
2	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
3	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
4	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
5	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
6	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
7	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
8	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
9	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
10	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
11	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
12	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
13	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
14	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
15	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
16	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
17	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
18	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khản tiếng
19	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
20	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
21	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp leo
22	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
23	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
24	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
25	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
26	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
27	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
28	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
29	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
30	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
31	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
32	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
33	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
34	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
35	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
36	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

37	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
38	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
39	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
40	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
41	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
42	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
43	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
44	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
45	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
46	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
47	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
48	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
49	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
50	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
51	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
52	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
53	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
54	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
55	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
56	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
57	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
58	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
59	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
60	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
61	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
62	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
63	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
64	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
65	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
66	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
67	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
68	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
69	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
70	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang

71	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
72	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
73	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
74	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
75	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
76	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
77	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
78	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
79	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
80	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
81	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
82	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
83	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
84	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
85	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
86	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
87	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
88	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
89	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
90	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
91	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
92	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
93	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
94	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
95	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
96	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
97	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
98	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
99	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
100	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
101	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
102	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
103	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
104	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
105	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
106	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn

107	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
108	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
109	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
110	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
111	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
112	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
113	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
114	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
115	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
116	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
117	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
118	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
119	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
120	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
121	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
122	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
123	BS 8.487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc
124	BS 8.488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hỏa trị liệu

Tổng số: 124 kỹ thuật

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

(Ban hành theo Quyết định 1046/QĐ-SYT, ngày 06/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

- Tên cơ sở khám chữa bệnh: Phòng khám đa khoa Hùng Vương - Thuộc Công ty TNHH sức khỏe và y dược Hùng Vương.
- Địa chỉ: Số nhà 195, đường Nguyễn Văn Nãng, tổ dân phố số 5, thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Thời gian đăng ký hoạt động khám bệnh, chữa bệnh:

Các ngày trong tuần: 7h - 11h30; 13h30 - 18h (từ thứ Hai đến Chủ nhật)

- Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số CCHN	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác
1	Đinh Thị Tuấn	009750/TB-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Từ 7h00 - 11h30; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Bác sỹ phụ trách phòng Y học cổ truyền; khám bệnh, chữa bệnh chuyên Y học cổ truyền.	Không
2	Nguyễn Thị Thùy	007727/TB-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015	Từ 7h00 - 11h30; 13h30- 18h từ thứ 2 đến chủ nhật	Điều dưỡng phòng Y học cổ truyền	Không